

Bản án số: 1560/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-9-2020
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Hoàng Thị Bích Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Đức Kiên

2. Bà Lê Thị Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yên Oanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2019/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3790/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 9829/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà L C V, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: C3/19 ấp 4, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông N T N, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Quốc tịch: Hoa Kỳ.

Địa chỉ: 13601 Arizona Street # 02 Westminster CA 92683, Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/02/2019 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà L C V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông N T N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 210, quyển số 02, ngày 21/01/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2018 ông N T N quay về Hoa Kỳ và có ý

muốn làm thủ tục bảo lãnh bà qua Hoa Kỳ cùng chung sống, tháng 4 năm 2018 bà làm thủ tục để nhập cư sang Hoa Kỳ nhưng do phỏng vấn không được. Sau đó ông N T N trở về Hoa Kỳ sinh sống, để bà ở lại Việt Nam. Kể từ đó bà và ông N T N không còn liên lạc với nhau. Bà xác nhận hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N T N.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có.

Vì bận việc, bà yêu cầu được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Bị đơn là ông N T N, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày giờ và địa điểm mở phiên họp hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông N T N có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo hồ sơ ủy thác tư pháp số 219/TTTPDS-TA30 ngày 22/4/2019). Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có văn bản đề nghị Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ thực hiện các công việc cần thiết để thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định. Đến ngày mở phiên tòa như đã định tại thông báo gửi đương sự, Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự ở nước ngoài và bị đơn vắng mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ngày 28/4/2020, Tòa án có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thông báo về kết quả thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho ông N T N (Công văn số 321/TATP-TGĐVNCTN) nhưng đến nay vẫn không nhận được kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về địa vị tố tụng và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Về nội dung, Kiểm sát viên phân tích yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn bị đơn là phù hợp và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà L C V, Hội đồng xét xử nhận thấy bà Vân và ông N T N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy căn cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp, khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn, Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn hiện cư trú tại Hoa Kỳ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, yêu cầu cung cấp bản khai, thông báo ngày, giờ, địa điểm xét xử nhưng đến thời điểm xét xử Tòa án vẫn không nhận được phản hồi của bị đơn. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của bà L C V yêu cầu ly hôn ông N T N, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà V thì bà và ông N T N chung sống không hạnh phúc. Từ khi kết hôn cho đến nay, bà V và ông N T N không có quá trình chung sống lâu dài, do xa cách địa lý nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hai bên chưa có sự gắn kết sâu đậm về tình cảm vợ chồng. Hiện nay bà và ông N T N đang sinh sống ở hai nước khác nhau nên khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà V yêu cầu ly hôn với ông N T N là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà L C V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa không xét.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà L C V ly hôn với ông N T N là phù hợp với thực tế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà L C V phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 5 Điều 477, khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà L C V.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà L C V được ly hôn với ông N T N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 210, Quyền số 02 ngày 21/01/2016 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà L C V và ông N T N không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Lê Thị Cẩm Vân khai không có. Tòa không xét.

2. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, bà L C V phải chịu và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà bà Vân đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0008212 ngày 05/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V đã nộp đủ tiền án phí.

3. Bà L C V được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án. Ông N T N được quyền kháng cáo trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Duyên